TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **87**/2021/HC-PT
Ngày: 20/01/2021
V/v: "Khiếu kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Phước Thanh**

Ông **Trương Công Thi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thoa**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** Bà **Bùi Ngô Ý Nhi -** Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 16/2020/TLPT-HC ngày 08 tháng 10 năm 2020, về việc *"Khiếu kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 670/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 603/7 đường H, phường P, thành phố P1, tỉnh Gia Lai; có mặt.

**** Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai; địa chỉ trụ sở: Số 184 đường N, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Số 124 đường N, tổ 9, phường H1, thành phố P1, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Ông Trương Thanh Th, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 17, phường P, thành phố P1, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Ông Trần Văn T1, sinh năm 1962 và bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1970; cùng trú tại địa chỉ: Số 57 Đường N1, phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T1: Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm: 1970; địa chỉ: Số 57 Đường N1, phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai. Bà T2 có mặt.

- Ông Lê Đ1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị B1; cùng trú tại: Thôn P2, xã I, huyện C1, tỉnh Gia Lai; bà Bằng vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B1:

+ Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 57 Đường N1, phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai; có mặt.

+ Ông Phùng Trọng H2; địa chỉ: Số 52/1 Trần Phú, thành phố P1, tỉnh Gia Lai; có mặt.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Đ1:

+ Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 57 Đường N1, phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị B1; địa chỉ: Thôn P2, xã I, huyện C1, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

+ Anh Lê Thanh T3;

+ Anh Lê Thanh Tr;

+ Anh Lê Thanh T4;

+ Anh Lê Thanh T5;

+ Anh Lê Thanh T6;

Tất cả đều ở địa chỉ: Thôn P2, xã I, huyện C1, tỉnh Gia Lai; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Thanh T3, anh Lê Thanh Tr, anh Lê Thanh T4, anh Lê Thanh T5 và anh Lê Thanh T6: Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 57 Đường N1, phường C, thành phố P1, tỉnh Gia Lai. Bà T2 có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã I; địa chỉ: Xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ vụ án, người khởi kiện đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ngày 19/12/1997 UBND huyện M1 (nay là huyện Đ) ký cùng một lúc ra quyết định cấp đất cho các hộ ở thôn HR, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai như sau: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn B ký hiệu K691482 diện tích 1.638m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Văn T1 ký hiệu K691481 diện tích 7.440m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Đ1 (mua lại của ông Võ Văn Đ2) ký hiệu K691512 diện tích 4.000m^2. Trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đều sai với hồ sơ đăng ký kê khai của các hộ liền kề tại UBND xã I được xác nhận ngày 20/8/1994. Về phía Đông không có suối mà là đất lô hai vườn của gia đình ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì nằm trong quy hoạch của nhà nước và 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên đã cấp chồng lên một phần diện tích đất của cha ông và ông theo hướng Đông.

Các hộ liền kề cùng nhau ký xác định ranh giới đất không tranh chấp ngày 21/6/1993 và được UBND xã I xác nhận cấp giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất thổ cư ngày 20/8/1994, cụ thể:

- Hộ ông Nguyễn Văn B đăng ký kê khai 18m x 60m = 1.080m^2 nhưng UBND huyện M1 cấp 1.638m^2 và đã cấp chồng lên khoảng 558 m^2 đất lô hai của cha ông tặng cho ông theo hướng Đông.

- Hộ ông Trần Văn T1 đăng ký kê khai (02 lô mua lại của ông Nguyễn T7 42m x 60m và 30m x 60m = 4.320m^2 nhưng UBND huyện M1 lại cấp 7.440m^2 và đã cấp lấn chiếm khoảng 3.120m^2 đất lô hai của cha ông và ông theo hướng Đông.

- Hộ ông Lê Đ1 (mua đất của ông Võ Văn Đ2) đăng ký kê khai 40m x 60m = 2.400m^2 nhưng UBND huyện M1 lại cấp 4.000m^2 và đã lấn chiếm khoảng 1.300m^2 theo hướng Đông đất lô hai của cha ông tặng cho ông năm 1994.

Tổng cộng diện tích khoảng 4.978m^2 của 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện M1 (nay là Đ) số K691482, K691481, K691512 là sai với kê khai ban đầu của các hộ liền kề ký ngày 21/6/1993 đã được UBND xã I huyện Đ cấp giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất thổ cư ngày 20/8/1994 và sai với diện tích thực tế đo đạc của Trung tâm tư vấn thiết kế thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ và UBND xã I thuê thực hiện ngày 12/9/2017 là trái với quy định của Luật đất đai năm 1993.

Đến đầu năm 2017, ông mới biết đất của gia đình bị lấn chiếm do quyết định cấp đất sai của UBND huyện M1, ông đã làm đơn kính gửi ông Chủ tịch UBND huyện Đ khiếu nại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691482, K691481, K691512 mà những người như bà Lê Thị Thanh T2, vợ ông Trần Văn T1 và ông Lê Thanh T6 con ông Lê Đ1 đã nhiều lần kích động tổ chức đông

người đem hung khí phá hoại tài sản giăng rào chiếm đoạt vườn cây ăn trái của gia đình ông và đánh ông phải đi cấp cứu tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai. Nhận được đơn khiếu nại của ông được sự quan tâm của Chủ tịch UBND huyện Đ tổ chức giải quyết ngày 26/10/2017 kết luận trong biên bản kèm theo.

Theo khoản 1 Điều 2 của Luật đất đai năm 1993 quy định người sử dụng đất ổn định, được UBND xã Phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất gia đình ông trước đây, năm 1977 cha ông là ông Nguyễn C1 có khai hoang đất tọa lạc tại thôn HR, xã I, huyện Đ (gần quốc lộ 14 theo hướng Đông và hướng Đông nam). Gia đình ông đã canh tác trồng cây hàng năm và cây lâu năm, hoàn thành nghĩa vụ thuế Nhà nước. Đến năm 1994, cha ông tặng cho ông một phần diện tích tiếp giáp với mặt đường quốc lộ 14 có hàng giáp ranh đất các hộ lân cận là ông Võ Văn Đ2, ông Nguyễn T7, ông Lê Đ1 và ông là Nguyễn Văn B cùng nhau lập giấy thỏa thuận có diện tích chiều ngang và chiều dài ký ngày 21/6/1993 đã được UBND xã I xác nhận ngày 20/8/1994.

Đến năm 2000, ông được Sở công nghiệp đo đạc cấp phép khai thác theo Quyết định số 94/QĐ-CN ngày 21/11/2001 và được gia hạn thời gian khai thác theo quyết định 75/QĐ-CN thời gian khai thác đến ngày 31/12/2002 với diện tích 1.638m^2. Đến năm 2004, ông được UBND huyện cho phép tận thu khoáng sản đá Puzolan theo công văn số 81/CV-UB ngày 01/7/2004 với diện tích 5.040m^2 thực hiện khai thác đến năm 2009. Đến năm 2010 Nhà nước kiểm kê diện tích đất và tài sản trên đất thu hồi 6.612m^2 đất còn lại 8.519m^2 có xác nhận của UBND xã I ngày 24/12/2013 và Quyết định 2339 ngày 16/12/2011 của UBND huyện Đ. Đầu năm 2016, gia đình ông cải tạo vườn chuyển đổi cây trồng và tháng 2 năm 2017 gia đình ông xuống giống chanh dây thì bị gia đình ông T1 và ông Lê Đ1 ra ngăn cản không cho canh tác sản xuất tới nay.

Ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy bỏ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện M1 (nay là Đ) cấp ngày 19/12/1997 cho các hộ: Hộ ông Nguyễn Văn B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691482 cấp ngày 19/12/1997; Hộ ông Trần Văn T1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691481 cấp ngày 19/12/1997 và hộ ông Lê Đ1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691512 cấp ngày 19/12/1997.

Vì đã cấp sai với thực tế và trái với Luật đất đai năm 1993 mà ông đã đối thoại trực tiếp với Chủ tịch UBND huyện cùng với các ban ngành của huyện Đ, Chủ tịch UBND xã, các ban ngành của xã I tại biên bản giải quyết ngày 26/10/2017 và kết quả đo đạc ngày 12/9/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ.

2. Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ có ý kiến như sau:

Giấy chứng nhận số K691481 của ông Trần Văn T1: Thửa đất số 02 có tứ cận cụ thể như sau phía Bắc giáp đất ông Võ Văn Đ2 kích thước 80m, phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn B kích thước 88m, phía Đông giáp suối cạn kích thước 32m, phía Tây giáp đường quốc lộ 14 kích thước 32m, diện tích 2.688m^2; thửa đất số 04 có tứ cận cụ thể như sau, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn B kích thước 94m, phía Nam giáp đất ông Lê Đ1 và đất ông B kích thước 122m, phía Đông giáp suối cạn kích thước 44m, phía Tây giáp đường quốc lộ 14 kích thước 44m, diện tích 4.752m^2.

Giấy chứng nhận số K691482 của ông Nguyễn Văn B: Thửa đất có tứ cận cụ thể như sau, phía Bắc giáp đất ông Trần Văn T1 kích thước 88m, phía Nam giáp đất ông Trần Văn T1 kích thước 94m, phía Đông giáp suối cạn kích thước 18m, phía Tây giáp đường quốc lộ 14 kích thước 18m, diện tích 1.638m^2

Giấy chứng nhận số K691512 của ông Lê Đ1: Thửa đất có tứ cận cụ thể như sau, phía Bắc giáp đất ông Trần Văn T1 kích thước 80m, phía Nam giáp đất ông L1, ông H3 kích thước 30m + 50m, phía Đông giáp đất trống dài 40m và đất ông H3 kích thước 10m, phía Tây giáp đường quốc lộ 14 kích thước 50m, diện tích 4.000m^2

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ (theo dạng trích đo) năm 1997 là phù hợp với quy định của Nhà nước trong việc đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân, đúng với các quy định về đối tượng giao đất, nguồn gốc sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quy định tại Điều 1,2,3 Nghị Định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ ban hành về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và đúng với tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ tại chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước, tuy nhiên trong quá trình triển khai đo đạc bằng phương pháp thủ công do đó độ chính xác về kích thước, diện tích từng thửa đất chỉ mang tính chất tương đối.

Qua kết quả đo đạc hiện trạng và số liệu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ, UBND huyện xác định phần diện tích các hộ đang tranh chấp nằm trong phần diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ năm 1997.

Hồ sơ đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 của các hộ là hồ sơ đo đạc theo dạng trích đo nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chủ trương của Nhà nước. Trong quá trình

lưu trữ hồ sơ, do dời chuyển cơ quan nhiều lần và qua nhiều cán bộ công chức, viên chức phụ trách địa bàn quản lý hồ sơ đất xã I nên đã bị thất lạc hồ sơ lưu.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, phía người bị kiện không đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ là ông Nguyễn Thành T8 trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện: UBND huyện Đ không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện. UBND huyện Đ giữ nguyên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691482 do UBND huyện M1 cũ (nay là UBND huyện Đ) cấp ngày 19/12/1997 cho ông Nguyễn Văn B; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691512 do UBND huyện M1 cũ (nay là UBND huyện Đ) cấp ngày 19/12/1997 cho ông Lê Đ1; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691481 do UBND huyện M1 cũ (nay là UBND huyện Đ) cấp ngày 19/12/1997 cho ông Trần Văn T1. Vì các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được cấp đúng với các quy định về đối tượng giao đất, nguồn gốc sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quy định tại Điều 1,2,3 Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ ban hành về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và đúng với tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ tại chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Đ1 trong vụ án là bà Lê Thị Thanh T2 và ông Phùng Trọng H2 trình bày:

Về nguồn gốc đất của ông Trần Văn T1 là do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn T7 năm 1996, đất của ông Lê Đ1 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn Đ2 sau đó được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B: Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc thu hồi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691482 của UBND huyện M1 (cũ) cấp ngày 19/12/1997 cho ông Nguyễn Văn B và 02 Giấy chứng nhận QSD đất số K691512 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691481 do UBND huyện M1 cũ (nay là UBND huyện Đ) cấp ngày 19/12/1997 cho ông Lê Đ1, ông Trần Văn T1; Vì UBND huyện M1 cũ đã cấp đúng trình tự, thủ tục, vị trí đất theo văn bản thỏa thuận của các bên vào ngày 21/6/1993 và đúng Thông tư liên tịch số 302 ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất và Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993

của Chính phủ; Gia đình ông Đ1, ông T1 cũng đã sử dụng ổn định lâu dài, không bị xử phạt hành chính vì vi phạm đất đai.

5. ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã I do ông Phạm Qúy T9 diện theo pháp luật trình bày:***

Về giá trị pháp lý của giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất thổ cư do UBND xã I cấp năm 1994. Đây chỉ là một trong các giấy tờ để làm cơ sở xác định nguồn gốc sử dụng đất, UBND xã không có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất thổ cư, theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật đất đai năm 1993. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 cho các hộ là đúng quy trình, quy định theo điều 1,2,3 Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ ban hành về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Giấy thỏa thuận giữa các hộ ông Võ Văn Đ2, ông Nguyễn T7, ông Lê Đ1 và ông Nguyễn Văn B lập ngày 21/6/1993 là của các bên tự thỏa thuận với nhau không thông qua UBND xã vì vậy UBND xã không lưu trữ. Việc UBND xã I xác nhận vào đơn của ông Nguyễn Văn B đề ngày 24/12/2013 là xác nhận theo đề nghị của ông về phần diện tích đất Nhà nước thu hồi để làm khi dự trữ quốc gia, đã đền bù với tổng diện tích đất 6.611m^2 nguồn gốc là tự khai phá và đã sản xuất, canh tác trên phần diện tích đó.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm g khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 Luật tố tụng hành chính; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 24 Luật đất đai 1993, Điều 1, 2, 3 Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ ban hành về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691482 của UBND huyện M1 (cũ) cấp ngày 19/12/1997 cho ông Nguyễn Văn B.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691512 do UBND huyện M1 (nay là UBND huyện

Đ) cấp ngày 19/12/1997 cho ông Lê Đ1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691481 do UBND huyện M1 (nay là UBND huyện Đ) cấp ngày 19/12/1997 cho ông Trần Văn T1.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 6.839.000 *(sáu triệu tám trăm ba mươi chín ngàn)* đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. (Ông B đã nộp đủ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/7/2020, người khởi kiện ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Văn B giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai và giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện UBND huyện Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã I, huyện Đ vắng mặt. Các đương sự có mặt và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nói trên. Xét đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai nên căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

2. Về phần nội dung:

Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn B thì thấy: Ngày 19.12.19 … (không ghi năm) UBND huyện M1 (nay là UBND huyện Đ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691482 cho ông Nguyễn Văn B với diện tích 1.638m^2 đất vườn. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi năm, nhưng tại giấy chứng nhận này thể hiện trích lục vẽ bản đồ ngày 18.12.1997; Quyết định số 250/QĐ-UB ngày 12.11.1997 của UBND huyện M1 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 170 hộ dân tại xã I, huyện M1. Tại giấy ủy quyền sử dụng đất ngày 30.11.2000 của ông Nguyễn Văn B cho ông Nguyễn

Đình T10 có ghi: Nay tôi viết giấy ủy quyền sử dụng lô đất số 3 có diện tích là 1.638m^2 (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số K691482 cấp ngày 19.12.1997 của UBND huyện M1 cũ cấp)… Tại đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Văn B ngày 24.12.2013 có nêu:… Tổng diện tích 15.130m^2, trong đó diện tích 1.638m^2 nằm trên quốc lộ 14 đã được UBND huyện M1 cũ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19.12.1997. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14.3.2018 ông Nguyễn Văn B khai: Ngày 22.02.2017, gia đình ông Lê Văn Th1 và gia đình ông Lê Đ1 cho người giăng rào vườn bơ của gia đình tôi, tôi có báo cáo với Ủy ban nhân dân xã I, lúc này tôi mới biết đất của họ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2000, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ giao cho ông Nguyễn Đình T10 (là người được tôi ủy quyền để khai thác đá Puzơlan), cùng thời điểm đó tôi được biết tôi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691482 do UBND huyện M1 cũ (nay là huyện Đ) cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 19.12 không ghi năm, trích lục vẽ ngày 18.12.1997.

Như vậy, ông Nguyễn Văn B biết được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691482 được UBND huyện M1 cũ đã cấp cho mình vào năm 2000, nhưng đến ngày 09.11.2017 ông B khởi kiện là hết thời hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên của ông B là có cơ sở.

Đối với 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691481 và số K691512 do UBND huyện M1 cũ (nay là huyện Đ) cấp cùng ngày 19.12.1997 cho người sử dụng đất là ông Trần Văn T1 và ông Lê Đ1. Ông B yêu cầu hủy các giấy chứng nhận trên với lý do là đất cấp không đúng thực tế và chồng chéo lên đất lô hai của gia đình ông.

Theo giấy thỏa thuận ngày 21/6/1993 giữa các ông Võ Văn Đ2, Nguyễn T7, Lê Đ1, Nguyễn Văn B (thay mặt ông C1) với nội dung như sau:

- Căn cứ sự thỏa thuận giữa hai gia đình ông Đ2 và gia đình ông C1 với số đất trao đổi ngày 05.6.1993, ông C1 được sử dụng 18m mặt đường.

- Ông Võ Văn Đ2 thỏa thuận nhường qua phần đất của ông về mặt đường thêm 18m, sâu 60m cho ông T7 theo giấy sang nhượng hai bên đã thỏa thuận.

Như vậy, theo giấy thỏa thuận thì đất ông C1 (do ông B đại diện) có chiều dài mặt đường Quốc lộ 14 là 18m, nhưng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14.8.2019 của TAND tỉnh Gia Lai thì đất của ông B có chiều dài mặt đường Quốc lộ 14 là 17,67m thiếu 0,33m so với giấy thỏa thuận. Diện tích đất thiếu của ông B không lớn, do sự chuyển dịch trong quá trình sử dụng. Hơn nữa, giấy thỏa thuận nêu trên không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện UBND huyện

M1 cũ (nay là huyện Đ) làm căn cứ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B.

Mặt khác, ông B còn cho rằng hộ ông B đăng ký 1.080 m^2 nhưng được cấp 1.638m^2 (cấp chồng lên khoảng 558m^2); hộ ông Trần Văn T1 đăng ký 4.320 m^2 nhưng được cấp 7.440 m^2 (lấn chiếm khoảng 3.120m^2); hộ ông Lê Đ1 đăng ký 2.400 m^2 nhưng được cấp 4.000 m^2 (lấn chiếm khoảng 1.300m^2), nhưng tại các đơn xin cấp quyền sử dụng đất của ông B, ông T1, ông Đ1 không thể hiện diện tích, nhưng UBND huyện M1 cũ (nay là huyện Đ) đã căn cứ trên "Danh sách đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đã ban hành Quyết định số 250/QĐ-UB ngày 12.11.1997 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 170 hộ dân tại xã I, huyện M1 (cũ). Tại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B, ông Đ1, ông T1 đã thể hiện rõ tại trích lục bản đồ và có giới cận rõ ràng.

Ông B cho rằng việc cấp đất cho ông T1 và ông Đ1 chồng lấn lên diện tích thửa đất lô hai của ông, nhưng ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông là chủ lô đất lô hai và việc cấp đất chồng lấn.

Từ những căn cứ đã được phân tích trên cho thấy, bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai tuyên xử: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B và bác yêu cầu khởi kiện của ông B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ1, ông T1 là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn B và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

4. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính,

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn B và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm g khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 Luật tố tụng hành chính; Điều 24 Luật đất đai năm 1993, các Điều 1, 2, 3 Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691482 của UBND huyện M1 cũ (nay là UBND huyện Đ) cấp ngày 19/12/19... cho ông Nguyễn Văn B.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691512 do UBND huyện M1 cũ (nay là UBND huyện Đ) cấp ngày 19/12/1997 cho ông Lê Đ1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K691481 do UBND huyện M1 cũ (nay là UBND huyện Đ) cấp ngày 19/12/1997 cho ông Trần Văn T1.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm. Được trừ 300.000đ ông B đã nộp tại biên lai thu tiền số 0008140 ngày 03.8.2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần chi phí tố tụng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm